

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC HÌNH THỨC SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT TRONG LỊCH SỬ CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN VIỆT NAM (1)

VŨ MINH GIANG

I. Vài nét về đề tài nguồn tư liệu và phương pháp.

Một trong những vấn đề lớn đặt ra trước khoa học lịch sử nước ta là xác định các hình thái kinh tế - xã hội đã từng tồn tại ở Việt Nam cho đến trước mạng tháng Tám. Nhưng cho đến nay, vấn đề quan trọng ấy vẫn chưa được giải quyết một cách thỏa đáng. Đối với thời kỳ trung đại, trong một thời gian dài, việc nghiên cứu các mặt của lịch sử dân tộc đã được tiến hành trên cơ sở thừa nhận sự hiện hữu của chế độ phong kiến. Để đạt tới một trình độ hiểu biết sâu sắc hơn về giai đoạn khá dài và quan trọng này của lịch sử dân tộc, ta phải có những công trình nghiên cứu toàn diện và cụ thể các lĩnh vực của đời sống kinh tế xã hội, trong đó diễn biến của các hình thức sở hữu ruộng đất đóng vai trò đặc biệt quan trọng.

Đòi hỏi cấp bách của việc nhận thức lịch sử dân tộc ta từ góc độ cơ bản nhất — lịch sử kinh tế — phù hợp với yêu cầu lớn của giới phương Đông học Mác-xít trong việc xây dựng một mô hình nhận thức đối với khu vực Đông nam Á. Mô hình ấy có khả năng làm sáng tỏ một số vấn đề lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin về trình lịch sử nhân loại. Điều này càng trở nên có ý nghĩa hơn trong tình hình hiện nay, khi mà khái niệm «phong kiến phương Đông» đang trở thành vấn đề tranh luận sôi nổi của các nhà sử học và phương Đông học thế giới.

Với đề tài «Sự phát triển của các hình thức sở hữu ruộng đất trong chế độ phong kiến Việt Nam», trên cơ sở đi sâu nghiên cứu chế độ ruộng đất trong tiến trình lịch sử trung đại Việt Nam, đồng thời kết hợp so sánh với một số nước phương Đông khác, tác giả luận án muốn có những đóng góp thiết thực vào việc giải quyết những vấn đề đã nêu ở trên. Với mục đích như vậy, luận án phải giải quyết những nhiệm vụ sau đây:

1. Tái dựng lại quá trình hình thành các hình thức sở hữu ruộng đất ở các vùng khác nhau của đất nước và nghiên cứu sự thay đổi của chúng trong các giai đoạn lịch sử khác nhau.
2. Xác định thực chất các quyền sở hữu ruộng đất tối cao của nhà nước và vai trò của nó trong nền kinh tế Việt Nam thời trung đại.

(1) Tóm tắt luận án tiến sĩ khoa học lịch sử. Viện Á — Phi thuộc Trường ĐHTH Hà Nội, tháng 10 năm 1986.

3. Tìm hiểu quá trình giải thể các quan hệ công xã ở nông thôn và ảnh hưởng của nó đến các hình thức sở hữu ruộng đất cũng như tác động của nó đến trình phân hóa xã hội nói chung.

4. Nghiên cứu các hình thức và mức độ bóc lột thông qua ruộng đất để hiểu được thực chất các mối quan hệ trong việc sử dụng đất đai.

5. Trên cơ sở tổng hợp các kết quả nghiên cứu cụ thể và so sánh với một nước phương Đông khác, xác định tinh chất, đặc điểm của chế độ phong kiến Việt Nam, chỉ ra khuynh hướng phát triển và các giai đoạn phát triển của nó.

Ở nước ta, mặc dù chưa phải đã được chú trọng đúng mức, chế độ ruộng đất trong lịch sử trung đại đã từng được một số nhà sử học trong và ngoài nước (chủ yếu là Liên Xô) quan tâm nghiên cứu. Trong số đó đặc biệt đáng lưu ý là những tác phẩm chuyên khảo của các giáo sư Phan Huy Lê, Vũ Huy Phúc, Trương Hữu Quýnh và một số bài báo của giáo sư Nguyễn Đức Nghinh. Cần phải nói rằng những tác phẩm này là những công trình có giá trị và đã giúp cho tác giả luận án giảm bớt được rất nhiều khó khăn khi bắt tay vào đề tài. Tuy nhiên, trên tinh thần hết sức trân trọng và kế thừa thành quả của các nhà nghiên cứu đi trước, tác giả luận án đã tiếp cận đề tài bằng một hệ phương pháp khác. Trong luận án chế độ ruộng đất được nghiên cứu theo loại hình. Sự phân chia đó được tiến hành trên cơ sở của phương pháp loại hình học (typologie). Tất cả những tư liệu liên quan đến đề tài đều được phân tích tổng hợp bằng các phương pháp định lượng (chủ yếu các phương pháp thống kê, hệ số tương quan, xây dựng bản đồ phân bố và thị) kết hợp chặt chẽ với những nhận xét-định tính. Để có thể ứng dụng được các phương pháp kể trên, tất cả các nguồn tài liệu chứa đựng những thông tin trực tiếp cũng như gián tiếp về những vấn đề thuộc đề tài đều được thu thập một cách hệ thống. Ngoài những tư liệu nằm trong các bộ sử biên niên, những tác phẩm chuyên khảo của các sử gia sống trong các thời đại trước, tác giả luận án đặc biệt chú ý thu thập tư liệu trong địa bạ, bi ký, gia phả, hương ước — loại tư liệu mà số liệu trong đó không hẳn đã là những con số chính xác tuyệt đối (do hướng khai man, ẩn lậu đinh điền cũng như phổ trương đề cao công tích dòng họ chi phối) nhưng vẫn có giá trị phản ánh một cách chân thực và cụ thể về các quan hệ kinh tế xã hội ở nông thôn.

Do hạn chế về thời gian, khuôn khổ của luận án và nguồn tư liệu, đề tài được nghiên cứu trong khoảng thời gian từ thế kỷ X đến cuối thế kỷ XVIII — thời gian mà theo cách nhìn nhận của tác giả, chứa đựng những giai đoạn phát triển cơ bản của lịch sử trung đại Việt Nam.

II. Kết cấu và nội dung cơ bản của luận án.

Những kết quả nghiên cứu được trình bày trong 10 chương phân bố thành hai phần lớn.

Phần I gồm 5 chương được đặt chung dưới một tiêu đề «Sự hình thành quy chế sở hữu tối cao về ruộng đất và các hình thức sở hữu chủ yếu».

Chương I được dành để trình bày về những điều kiện tự nhiên và xã hội tác động trực tiếp đến sự phát triển của nông nghiệp Việt Nam. Bằng cách phân tích có hệ thống các số liệu về địa chất — địa lý, tác giả đi tới nhận xét: thiên nhiên nước ta, một mặt, chứa đựng những khả năng rất tiềm tàng cho việc phát triển

M nền nông nghiệp đa canh, nhiều vụ nhưng mặt khác cũng tạo ra cho nghề nông cuộc sống của người nông dân ở đây không ít những thử thách hiem nghèo. Trong luận án, lần đầu tiên tác giả đặt vấn đề phân tích một số quan hệ sinh thái, trong đó có biệt đáng lưu ý là hiện tượng tốc độ bạc màu ở vùng đồng bằng Bắc Bộ và Trung Bộ ngày càng tăng do tác động của những nguyên nhân tự nhiên và con người cùng với sự tăng trưởng quá mạnh về dân số khiến cho diện tích canh tác bình quân ngày càng giảm đi rõ rệt là hai yếu tố có những tác động tiêu cực đến sản xuất nông nghiệp nói chung và chế độ ruộng đất nói riêng.

Cũng trong chương I, tác giả đã dựng lên một phác thảo diễn biến phát triển lực lượng sản xuất trong nông nghiệp. Những tài liệu khảo cổ học, dân tộc học và các nguồn tư liệu khác chỉ ra rằng, mặc dù người Việt biết đến kim loại sử dụng kim loại và việc chế tạo công cụ khá sớm, nhưng sau bước nhảy vọt đại ấy, trong suốt thời gian dài hàng thiên niên kỷ, công cụ không được cải thiện là bao. Sự phát triển của lực lượng sản xuất chủ yếu chỉ được biểu hiện ở mức độ tích lũy kinh nghiệm của người lao động và khả năng tổ chức sản xuất (yếu tố yếu là tổ chức đắp đê và khai hoang). Do đặc điểm này, vai trò của người nông dân trong các làng xã cổ truyền được tăng lên gấp bội nhờ vai trò thực của họ trong nền sản xuất.

Trong một phần khác của chương I, luận án đề cập đến những yếu tố xã hội tác động thường xuyên đến sản xuất nông nghiệp và quá trình phân hóa tài sản — xã hội ở nông thôn, đến tiến độ giải thể các quan hệ công xã. Đó là sự chi phối thường xuyên, ráo riết của các chính quyền trung ương tập quyền, là những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm diễn ra liên miên. Những nhân tố này, theo tác giả, nếu như đã thúc đẩy tích cực một quá trình cổ kết cộng đồng thì trái lại tác động một cách tiêu cực đến sự phát triển của các hình thức sở hữu ruộng đất, trì trệ những quan hệ cũ kỹ lỗi thời.

Trong chương II tác giả trình bày những kết quả nghiên cứu về loại hình sở hữu làng xã trong quá trình phong kiến hóa mà thực chất là quá trình khuất phục bước của công xã trước nhà nước phong kiến và đồng thời đó cũng là quá trình hình thành quyền sở hữu tối cao của nhà nước về ruộng đất. Cũng cần phải nói ngay rằng tác giả luận án không đồng nhất sở hữu làng xã với sở hữu nhà nước và cũng không quan niệm rằng sở hữu tối cao của nhà nước được xác lập ngay từ đầu. Một trong những vấn đề cần phải giải quyết trong chương này là khái niệm « chế độ phong kiến » và « quá trình phong kiến hóa ». Theo quan niệm của tác giả, phong kiến là hình thái kinh tế — xã hội không phải nhất thiết lịch sử nào cũng trải qua, nhưng đồng thời đó cũng không phải chỉ là sản phẩm của chế độ chiếm hữu nô lệ tan rã, là hình thái kế tiếp của chế độ chiếm hữu nô lệ. Tác giả tán thành ý kiến của tuyệt đại đa số các nhà sử học và phương Đông học xô viết cho rằng đặc trưng của chế độ phong kiến về phương diện kinh tế là sự song song tồn tại hai loại hình sở hữu cơ bản — sở hữu lớn của quý tộc (thường được gọi là sở hữu phong kiến lớn) với sở hữu tư nhân vừa và nhỏ. Tùy theo từng giai đoạn khác nhau và trong những khu vực khác nhau, tầm vóc và vị trí của mỗi loại hình sở hữu cũng khác nhau. Do đặc trưng như vậy, hệ thống phong kiến với tư cách là một loại quan hệ sản xuất có khả năng xuất hiện ngay ở giai đoạn đầu của xã hội có giai cấp đối với nhiều nước, nhất là các nước phương Đông, ở đó quá trình phong kiến hóa được biểu hiện trong chế độ

ruộng đất là sự giải thể từng bước các quan hệ sở hữu làng xã, xuất hiện phát triển các hình thức sở hữu tư nhân.

Về khái niệm « quyền sở hữu tối cao » tác giả cho rằng đây là một quá trình khẳng định quyền chi phối ruộng đất trong toàn quốc của chính quyền trung ương. Từ chỗ là một quyền lực trên danh nghĩa, tương ứng với chủ quyền là thô bắt đầu bằng sự thống nhất của khuynh hướng thống nhất đất nước vào cuối thế kỷ X, quyền sở hữu tối cao về ruộng đất chỉ thực sự được xác lập vào thế kỷ XV, khi mà nhà nước trung ương lập quyền đủ sức can thiệp toàn diện đến tất cả các hình thức sở hữu ruộng đất trong toàn quốc. Với chính sách quy định, quyền phân phối ruộng công đã chuyển từ tay làng xã sang tay chính quyền trung ương và đồng thời từ đó việc bảo vệ sở hữu làng xã, ngăn chặn khuynh hướng tư hữu hóa ruộng công cũng bắt đầu được ấn định trong luật pháp của nhà nước.

Trong chương III tác giả đã dựng lại quá trình phát triển của các hình thức phân phong tương ứng với quá trình xác lập quyền sở hữu tối cao của nhà nước về ruộng đất. Quá trình này được phân thành hai giai đoạn sau :

1. Từ thế kỷ X đến cuối thế kỷ XIV là giai đoạn mà sự khẳng định từng bước trong thực tế quyền sở hữu tối cao của nhà nước trùng hợp với việc chính quyền trung ương tạo điều kiện cho quý tộc và các tầng lớp quan lại trong bộ máy phong kiến mở rộng quyền sở hữu đất đai. Các hình thức ba cấp trong giai đoạn này ngày càng được mở rộng theo hai hướng.

a) Nhà nước lấy ruộng công làng xã để phân phong có điều kiện cho quý tộc (từ chỗ chỉ là hiện tượng cá biệt, việc làm này ngày càng được mở rộng).

b) Trên cơ sở khẳng định quyền sở hữu của mình trên các vùng đất chưa khai phá, nhà nước cho quý tộc được phép chiêu mộ dân khai khẩn lập ra các điền trang tư nhân.

Cả hai hình thức này đều là những dạng thái của quá trình nhà nước trung ương tấn công vào sở hữu làng xã nhằm khuất phục làng xã, khẳng định quyền sở hữu tối cao trên thực tế, đồng thời góp phần mở rộng thế lực của giai cấp thống trị. Việc hình thành các thái ấp và điền trang lớn ở thế kỷ XIII—XIV chính là kết quả phát triển tất yếu của phương thức sản xuất phong kiến dưới tác động thuận chiều của chính quyền trung ương.

2. Từ cải cách của Hồ Quý Ly đến cuối thế kỷ XV là giai đoạn quyền sở hữu tối cao của nhà nước về ruộng đất đã được xác lập. Sự phát triển của sở hữu tư nhân về ruộng đất bắt đầu bị khống chế.

Khác với giai đoạn trước, với việc thực hiện biện pháp hạn điền thời Hồ Hán ban hành các chính sách ruộng đất dưới thời Lê sơ, các chính quyền trung ương đã bắt đầu can thiệp sâu sắc vào quá trình phát triển của sở hữu phong kiến. Nhà nước đã đủ sức điều chỉnh các quan hệ ruộng đất phù hợp với mục đích củng cố thể chế tập quyền.

Chương IV với tiêu đề « Các hình thức ruộng đất do nhà nước trực tiếp quản lý » tác giả trên cơ sở những kết quả nghiên cứu cụ thể đã đưa ra nhận xét : Khác Trung Quốc, nơi mà các hoàng đế ngoài quyền sở hữu tối cao đối với t

lất đai trong nước luôn luôn trực tiếp nắm quyền sở hữu những đại diện trạng
ái quyền lực vô hạn về mặt chính trị họ đồng thời còn là những địa chủ lớn nhất
nước theo đúng nghĩa của từ. ở Việt Nam và một số nước Đông Nam Á khác
như vắng hẳn sự phân biệt rạch ròi giữa ruộng đất công nói chung với bộ
n ruộng đất do nhà nước trực tiếp quản lý. Ở đây ruộng đất do nhà nước
tiếp quản lý thường chỉ là một số thửa ruộng dùng cho các nghi lễ cúng tế
lày ải tội nhân. Đặc điểm này dẫn tới tình trạng chính quyền trung ương mà
diện là các hoàng đế thường có thái độ đối lập với sự phát triển của sở hữu tư
n và khi quyền sở hữu tối cao bị suy yếu do sự phát triển tất yếu của ruộng
tư hữu thì chính quyền trung ương cũng chỉ còn là một bộ máy quan liêu
g kèn bất lực.

Chương V của luận án tác giả dành để trình bày các hình thức sở hữu tư
n và ruộng đất của nhà chùa.

Giữa các hình thức sở hữu tư nhân ở thời kỳ này, nhất là vào cuối thế kỷ
và thế kỷ XIV, sở hữu phong kiến lớn giữ vị trí ưu thắng. Sự phát triển
h mẽ của hình thức sở hữu này đã kéo theo hai quá trình:

- a) Tỷ trọng của ruộng tư so với tổng diện tích canh tác ngày càng tăng lên
tới nhiều thay đổi trong quan hệ ruộng đất.
- b) Một bộ phận đáng kể nông dân công xã rơi vào tình trạng lệ thuộc phong
i (nông nô, nô tì).

Sự phát triển của sở hữu tư nhân đã tạo ra tiền đề cho việc giải thể sở hữu
xã và đe dọa chính ngay cơ sở vật chất của nhà nước trung ương. Nó đã
phải sự phản ứng từ cả hai phía – chính quyền trung ương và làng xã.

Theo cách đánh giá của tác giả, cải cách ruộng đất của Hồ Quý Ly là một
c tổng điều chỉnh nhằm thiết lập lại thế cân bằng giữa sở hữu làng xã và
sở hữu tư nhân, xác lập quyền kiểm soát của nhà nước đối với các hình thức sở hữu
tư nhân, hạn chế sự phát triển của sở hữu lớn phong kiến. Tiếp theo đó, hàng
chính sách ruộng đất được ban hành vào thời Lê sơ ngoài những ý nghĩa
lực các nhà sử học bàn đến, cũng là biểu hiện sự cố gắng của chính quyền
g ương trong việc thể chế hóa quyền kiểm soát của nhà nước đối với ruộng đất
quốc. Lần đầu tiên trong lịch sử chế độ phong kiến nước ta nhà nước chính
đề ra trong luật pháp những điều khoản ngăn cấm quá trình biến ruộng
g thành ruộng tư và quy định rõ những điều kiện sung công ruộng đất.

Như vậy là trong quá trình hình thành quyền sở hữu tối cao từ thế kỷ X
XV, nhà nước đã tạo điều kiện cho sở hữu tư nhân phát triển. Trong khoảng
gian đó sự mở rộng hình thức sở hữu phong kiến lên phù hợp với sự phát
a theo con đường chính thương của quan hệ sản xuất phong kiến. Song, mâu
n nội tại trong quan hệ ruộng đất của các nước phong kiến phương Đông là
phát triển tự do của các hình thức sở hữu tư nhân đến một mức độ nhất định
ở thành nhân tố đối địch khó dung hòa với quyền sở hữu tối cao của nhà
c. Điểm tới hạn trong sự phát triển ấy trong lịch sử nước ta, theo tác giả
án, là cuối thế kỷ XIV.

Những biện pháp cải cách của Hồ Quý Ly và những chính sách ruộng đất của
i Lê sơ đều là những cố gắng của nhà nước trên cơ sở quyền sở hữu tối cao

đã được xác lập, hạn chế sự phát triển tự do của sở hữu tư nhân duy trì và bệ vệ ruộng công - cơ sở kinh tế của chính quyền trung ương.

Cũng trong chương này tác giả đã trình bày những kết quả nghiên cứu của mình về các loại ruộng đất của nhà chùa. Khác với ý kiến của các nhà nghiên cứu đi trước, tác giả không đơn giản xếp ruộng chùa vào loại hình sở hữu nhân. Trước hết, xét về mặt nguồn gốc, ruộng do các chủ sở hữu tư nhân cho chùa chỉ là một bộ phận. Ngoài ra các sư tăng và tự viện còn tiếp nhận ruộng đất của nhà nước như một loại đất phân phong có điều kiện. Hơn thế nữa, ruộng chùa cho dù có từ nguồn gốc nào cuối cùng cũng đều biến thành một loại sở hữu tập thể đặc biệt (chứ không biến thành sở hữu tư nhân của bất cứ ai). Vì vậy tác giả cho rằng ruộng chùa ít có tác động đến các quan hệ ruộng đất thời này. Nó chỉ là ảnh xạ của các quan hệ ruộng đất đương thời và sự phát triển của nó chủ yếu tùy thuộc vào, mức độ ảnh hưởng của đạo Phật trong đời sống xã hội.

Phần II của luận án trình bày sự biến đổi của các quan hệ ruộng đất từ thời kỳ suy yếu của quyền sở hữu tối cao. Sau khi xác lập quyền sở hữu tối cao của nhà nước về ruộng đất đạt đến đỉnh toàn thịnh thời Lê Thánh Tông, chính quyền trung ương đã xây dựng được một thiết chế hợp lý vừa điều hòa đư quyền lợi của gia cấp thống trị vừa duy trì được quyền lực của nhà nước đ với toàn bộ đất đai trong nước. Sự ổn định trong quan hệ ruộng đất là một nh tố quan trọng cho sự phát triển của nông nghiệp Đại Việt thời kỳ đó. Tuy nhiề sự phát triển tự phát của ruộng đất tư nhân ở nông thôn mà, như tác giả chứng minh, chủ yếu là quá trình biến ruộng công thành ruộng tư dưới mọi hi thức, vẫn diễn ra như một hiện tượng tất yếu, bất chấp sự ngăn cấm của ph luật. Chính quá trình đó đã làm suy yếu sở hữu làng xã và vì vậy, trở thành nhân bào mòn quyền sở hữu tối cao.

Trong chương VI tác giả đã trình bày quá trình giải thể ruộng công miền Bắc.

Đây là một quá trình phức tạp và dai dẳng. Nó không phải chỉ là sự chuyển đổi đơn giản từng bộ phận ruộng công làng xã sang sở hữu tư nhân. G óng n tình trạng của nhiều nước phương Đông khác quá trình này luôn luôn chịu tác động không thuận chiều của hai yếu tố:

- a) Sự can thiệp của nhà nước.
- b) Sự trì níu của truyền thống công xã.

Trong điều kiện cụ thể của chế độ phong kiến Việt Nam nhân tố « a » đ vai trò cực kỳ quan trọng. Do vậy, cùng với quá trình tư hữu hóa ruộng đất diễn ra một cuộc đấu tranh giành quyền kiểm soát, thao túng các quan hệ ru đất ở nông thôn giữa chính quyền trung ương với các thế lực « hào cường » ở phương. Trong cuộc đấu tranh này, các thế lực hào cường dựa vào tổ chức l xã đã biến chất theo chiều có lợi cho họ để đối lập lại chính quyền trung ư « Càng ở giai đoạn cuối của quá trình giải thể làng xã, các thế lực hào cường c triệt để lợi dụng các « lô cốt » làng xã và do đó họ đã tham gia vào việc củng lại cơ sở kinh tế cho các quan hệ làng xã. Đây là thời kỳ phát triển mạnh các loại ruộng công bản, ruộng hậu, ruộng họ... Là thời kỳ mà trong các q hệ ruộng đất có hiện tượng tái công hữu một bộ phận ruộng tư, là thời kỳ có một số nhà nghiên cứu gọi là « phục hưng làng xã ».

Một nhân tố khác làm tri trở thêm quá trình giải thể ruộng công mà khi nghiên cứu các quan hệ ruộng đất từ góc độ liên quan sinh thái không thể không cập đến, đó là hiện tượng đất canh tác ở đồng bằng Bắc bộ và Trung bộ ngày càng bị bạc màu nghiêm trọng, thêm vào đó, do tốc độ tăng dân số quá nhanh, binh quân ruộng đất ngày càng giảm đi. Tình trạng thiếu thốn và đói kém, một mặt, làm gay gắt thêm những mâu thuẫn trong xã hội, nhưng mặt khác lại là những điều kiện xã hội ngăn cản các quá trình phân hóa.

Những kết quả nghiên cứu về các hình thức phân phong ruộng đất được trình bày trong chương VII cho thấy từ khi quyền sở hữu tối cao của nhà nước rơi vào thời kỳ suy sụp hiện tượng bao cấp đất đai cho quan lại ngày càng bị thu hẹp và ngày càng trở nên hiếm hoi. Việc trả lương được thay thế bằng tiền công và lao động của nông dân phụ thuộc (tạo lệ). Đây là thời kỳ mà trong luận án được gọi là « phong kiến tư nhân » bởi vì chính quyền trung ương chỉ còn là một bộ máy quan liêu công kênh bất lực. Thực lực về kinh tế nằm trong tay các địa chủ nhân phong kiến.

Trong chương VIII tác giả đã làm sáng tỏ các vấn đề liên quan đến các con đường phát triển của sở hữu tư nhân, những nét đặc trưng và tác động của nó vào các lĩnh vực kinh tế và đời sống xã hội miền Bắc trong giai đoạn từ thế kỷ VI - XVIII.

Diễn biến phát triển của ruộng đất tư hữu thời kỳ này cho thấy một quy luật: sự phát triển tự phát của ruộng tư và dẫn tới sự phá sản của quyền sở hữu tối cao và khi quyền lực tối cao của nhà nước chỉ còn trên danh nghĩa thì cường độ phát triển của ruộng tư ngày càng mạnh hơn.

Trong điều kiện suy yếu kéo dài của chính quyền trung ương từ sau cuộc đảo chính của Mạc Đăng Dung (1527), hiện tượng con cháu các quan lại, công nhân chiếm ruộng, phân phong làm của riêng và nhất là việc các thế lực hào cường kiêm lĩnh, chiếm lấn ruộng công ngày càng trở nên phổ biến. Sự phát triển tương đối tự do ấy đã dẫn tới việc hình thành các trang trại lớn vào cuối thế kỷ XVII và tồn tại cho đến năm 1711, khi nhà nước ban hành điều luật buộc chủ tư nhân phải triệt phá các trang trại. Sự phát triển đó đã tác động không đến các lĩnh vực khác nhau của kinh tế và đời sống xã hội, nhất là đến việc phát triển các thành thị ở nước ta thế kỷ XVII, XVIII.

Tuy nhiên, do phát triển trong điều kiện bị chi phối bởi nhiều yếu tố tác động ngược chiều: tình trạng thiếu đất canh tác, tâm lý binh quân chủ nghĩa và nguyên thống công xã, sự can thiệp của nhà nước... sở hữu tư nhân ở nước ta chưa bao giờ có được hình thức thuần nhất tuyệt đối.

Chương IX của luận án dành đề trình bày các quan hệ ruộng đất ở miền Nam trong hai thế kỷ XVII và XVIII.

Khác với miền Bắc, miền Nam là nơi có tiềm năng đất đai rất phong phú, đặc biệt đó cùng với tác động của chính sách nông nghiệp của chúa Nguyễn, quan hệ ruộng đất ở miền Nam đã phát triển không giống với miền Bắc thời kỳ đó. Tuy nhiên, khi nghiên cứu cụ thể thì ngay miền Nam cũng phải chia làm hai vùng:

1. Những vùng thuộc xứ Thuận hóa.

2. Miền đất còn lại từ Quảng Nam đến Gia định.

Với những số liệu cụ thể, tác giả đã trình bày các hình thức sở hữu ruộng đất theo từng vùng và có đối chiếu so sánh giữa các vùng với nhau.

Trong chương cuối cùng, tác giả đã trình bày toàn bộ kết quả nghiên cứu và các hình thức và mức độ bóc lột phong kiến đi qua đó có thể thấy rõ tính chất của các quan hệ sở hữu và thực trạng của việc sử dụng đất đai.

Đề thống nhất trong tính toán và đồng thời đề có thể hình dung đầy đủ các hình thức và mức độ bóc lột, trên cơ sở những phân tích định lượng, tác giả phục dựng lại toàn bộ các hệ thống đo lường (diện tích và trọng lượng), qui định chúng ra đơn vị hiện đại. Tất cả các mức thuế qua các thời đều được tính toán rất chi tiết.

Một trong những phát hiện quan trọng nhờ phương pháp tính toán này tình trạng thực của người nông dân không thể chỉ xem xét qua mức thuế chi thức của nhà nước quy định. Mức qui định ấy theo tính toán của tác giả bao giờ cũng thấp hơn sự đóng góp thực của người nông dân rất nhiều lần. Có lúc chênh lệch đó lên tới 20 lần.

Phần kết luận được dành để trình bày những quan điểm lớn của tác giả về chế độ phong kiến Việt Nam. Ở đây tác giả đã đưa ra khái niệm hai giai đoạn thời kỳ phong kiến phát triển. Cũng trong kết luận tác giả đã đưa ra cách phân kỳ lịch sử phong kiến của mình. Theo tác giả, sơ kỳ chế độ phong kiến Việt Nam phải bắt đầu từ thế kỷ VI và chấm dứt ở thế kỷ X. Giai đoạn trung kỳ kéo dài thế kỷ X cho đến thất bại của nhà Tây Sơn. Và, với việc thiết lập một chính thể độc tài chuyên chế từ 1802 ở nước ta, chế độ phong kiến bước vào mạt kỳ.

Kết hợp so sánh với một số nước phương Đông khác, tác giả cũng đưa ra những nhận xét khái quát của mình về con đường phát triển của một số nước Đông Nam Á.

Vu Minh Giang.

THE DEVELOPMENT OF THE FORMS OF LAND PROPERTY IN THE HISTORY OF VIETNAMESE FEUDALISM

The author summarizes his thesis of doctorship, presents sources of documents, methods of research and main arguments on the development process of forms of land property in the middle age history of Vietnam.